

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho Quý 4 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	2 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 – 8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 21

KH
HA
SDN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		163.510.091.269	167.193.661.489
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	50.081.966.316	14.955.832.388
1. Tiền	111		50.081.966.316	14.955.832.388
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.512.407.084	143.176.084.401
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	96.319.730.796	87.184.229.322
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	6.999.141.817	18.711.421.699
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			19.184.100.864
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	193.534.471	18.096.332.516
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		842.526.000	842.526.000
1. Hàng tồn kho	141	V.05	842.526.000	842.526.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.073.191.869	8.219.218.700
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	14.845.402	23.563.640
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.074.185.215	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	7.984.161.252	8.195.655.060
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		248.448.113.612	285.679.633.450
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		45.000.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		45.000.000.000	-

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.07	33.033.676.818	18.712.031.439
1. Tài sản cố định hữu hình	221		33.033.676.818	18.712.031.439
- Nguyên giá	222		55.579.578.853	50.571.105.245
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 22.545.902.035	- 31.859.073.806
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		579.863.861	579.863.861
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	579.863.861	579.863.861
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	156.844.183.172	254.844.183.172
1. Đầu tư vào công ty con	251		153.844.183.172	153.844.183.172
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.000.000	101.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.990.389.761	11.543.554.978
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	12.990.389.761	11.543.554.978
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		411.958.204.881	452.873.294.939
NGUỒN VỐN			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		118.589.366.549	183.667.251.126
I. Nợ ngắn hạn	310		69.589.366.549	83.667.251.126
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	31.894.390.577	29.884.589.878
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10		482.370.862
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	11.185.674.568	9.166.606.080
4. Phải trả người lao động	314		156.249.400	287.540.124
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.979.205.072	1.419.484.069

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.473.846.932	1.437.160.113
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	22.900.000.000	40.989.500.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		49.000.000.000	100.000.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	49.000.000.000	100.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.13	293.368.838.332	269.206.043.813
I. Vốn chủ sở hữu	410		293.368.838.332	269.206.043.813
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.952.900.000	238.139.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.952.900.000	238.139.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.556.059.091	8.556.059.091
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.859.879.241	22.510.984.722

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	596.735.866
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.859.879.241	21.914.248.856
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		411.958.204.881	452.873.294.939

Hà Nam, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Yên

Lê Văn Tùng

Đặng Việt Lê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	11.535.929.700	51.814.829.056	67.175.582.950	137.414.491.343
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2			-	-	335.244.000
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		11.535.929.700	51.814.829.056	67.175.582.950	137.079.247.343
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	7.677.075.069	41.635.800.188	46.046.138.288	113.363.199.428
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.858.854.631	10.179.028.868	21.129.444.662	23.716.047.915
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	113.949.508	10.551.409.019	25.853.326.932	10.551.512.301
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	2.789.145.477	992.698.363	13.933.973.783	6.679.597.719
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.789.145.477	992.698.363	13.933.973.783	5.841.424.277
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	315.916.826	276.187.823	1.663.678.055	1.840.504.973
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	637.853.187	448.785.843	3.252.444.032	1.291.188.428
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		229.888.649	19.012.765.858	28.132.675.724	24.456.269.096
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	1.983.868.000	8.349.681.819	1.996.516.726	1.616.400.039
12.	Chi phí khác	32	VI.06	2.839.447.666	6.955.308.757	3.234.680.432	508.246.600
13.	Lợi nhuận khác	40		-	1.394.373.062	-	1.108.153.439
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		625.691.017	20.407.138.920	26.894.512.018	25.564.422.535
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	-	3.091.501.904	2.731.717.499	3.650.173.679
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		525.328.303	17.315.637.016	24.162.794.519	21.914.248.856

Người lập bảng

Phạm Thị Yên

Phạm Thị Yên

Kế toán trưởng

Lê Văn Tùng

Lê Văn Tùng

Hà Nam, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Chữ tích HDQT



Đặng Việt Lê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		66.585.108.902	224.363.532.868
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(60.604.511.486)	(176.985.770.265)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.446.625.006)	(3.866.626.231)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(11.995.895.675)	(4.364.894.140)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(524.584.391)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		156.932.000.363	17.187.341.833
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25.843.194.034)	(36.763.694.189)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		123.626.883.064	19.045.305.485
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(46.895.660)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.404.650.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(53.320.000.000)	(9.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27.504.100.864	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.000.000.000)	(168.450.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			15.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.411.249.136)	(162.496.895.660)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			74.418.540.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		51.075.000.000	182.362.771.387

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(120.164.500.000)	(92.396.420.454)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(14.883.370.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(69.089.500.000)</i>	<i>149.501.520.933</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		35.126.133.928	6.049.930.758
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.955.832.388	8.905.901.630
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		50.081.966.316	14.955.832.388

Hà Nam, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Phạm Thị Yến

Lê Văn Tùng



Đặng Việt Lê

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là sản xuất gạch không nung các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 31/12/2022
- Công ty CP đá thạch anh Khang Minh	Thôn Tân Lâm, trị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	99,64%
- Công ty CP Nhôm Khang Minh	KCN Châu Sơn, Phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	51,00%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 12 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- TSCĐ hữu hình khác	05 – 08 năm

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của thành phẩm bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đơn vị tính: VND***01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>50.081.966.316</u>	<u>14.955.832.388</u>
Cộng	<u><u>50.081.966.316</u></u>	<u><u>14.955.832.388</u></u>

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP
 KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá gốc
			Giá trị hợp lý	% quyền biểu quyết
a, Đầu tư vào công ty con				
- Công ty TNHH Khang Minh conslab Thạch Anh	99,64%	99,64%	-	153.844.183.172
- Công ty CP nhóm Khang Minh	51,00%	51,00%	-	130.894.183.172
b, Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty cổ phần APG energy Nghệ An			-	22.950.000.000
Công ty cổ phần đầu tư cụm công nghiệp APG			-	3.000.000.000
Công ty cổ phần APG ECO Hòa Bình			-	67.000.000.000
Công ty cổ phần đầu tư HG			2.000.000.000	12.500.000.000
Công ty cp công nghệ internet Chiếc Ó xanh			1.000.000.000	21.500.000.000
Cộng			156.844.183.172	254.844.183.172

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	96.319.730.796	87.184.229.322
<i>b. Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	6.999.141.817	18.711.421.699
Tổng	103.318.872.613	105.895.651.021

04. Các khoản phải thu khác

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
<i>a. Ngắn hạn</i>	193.534.471	-	18.096.332.516	-
- Tạm ứng	-	-	1.423.300.000	-
- Phải thu khác	193.534.471	-	16.673.032.516	-
<i>b. Dài hạn</i>	-	-	-	-
Cộng	193.534.471	-	18.096.332.516	-

05. Hàng tồn kho

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Hàng hóa	842.526.000	-	842.526.000	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	842.526.000	-	842.526.000	-

06. Tài sản dở dang dài hạn

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
-XDCB dở dang khác	579.863.861	579.863.861
Cộng	579.863.861	579.863.861

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP
 KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	29.018.884.272	16.613.690.538	3.599.122.722	663.735.850	675.671.863	50.571.105.245
- Mua trong kỳ	20.032.289.634					20.032.289.634
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Tăng do hợp nhất Công ty con						0
- Thanh lý, nhượng bán	1.070.733.468	13.953.082.558				15.023.816.026
- Giảm khác						0
Số dư cuối Quý 4/2022	47.980.440.438	2.660.607.980	3.599.122.722	663.735.850	675.671.863	55.579.578.853
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.773.949.050	13.983.807.373	2.309.472.235	213.125.831	578.719.317	31.859.073.806
- Khấu hao trong kỳ	1.967.531.386	460.940.424	434.302.370	96.388.224	35.911.634	2.995.074.038
- Tăng khác						0
- Tăng do hợp nhất Công ty con						0
- Thanh lý, nhượng bán	489.105.992	11.784.139.817			35.000.000	12.308.245.809
- Giảm khác						0
Số dư cuối Quý 4/2022	16.252.374.444	2.660.607.980	2.743.774.605	309.514.055	579.630.951	22.545.902.035
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	14.244.935.222	2.629.883.165	1.289.650.487	450.610.019	96.952.546	18.712.031.439
2. Tại ngày cuối Quý 4/2022	31.728.065.994	0	855.348.117	354.221.795	96.040.912	33.033.676.818

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP
 KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	14.845.402	23.563.640
- Chi phí trả trước về thuê văn phòng	14.845.402	23.563.640
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	12.990.389.761	11.543.554.978
b. Dài hạn	12.990.389.761	11.543.554.978
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	12.990.389.761	11.543.554.978
- Các khoản khác		
Cộng	13.005.235.163	11.567.118.618

Đơn vị tính: VND

09. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022	Số trong kỳ	31/12/2022	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a. Vay ngắn hạn	40.989.500.000	51.075.000.000	69.164.500.000	22.900.000.000
+ KMQ		12.500.000.000	2.500.000.000	10.000.000.000
+ KMA		7.000.000.000	7.000.000.000	0
+ Ngân hàng MSB	40.989.500.000	31.575.000.000	59.664.500.000	12.900.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	100.000.000.000		51.000.000.000	49.000.000.000
- Vay ngân hàng	-	-	-	-
+ Ngân hàng hợp tác	-	-	-	-
+ Ngân hàng MSB	-	-	-	-
+ ngân hàng Shinhan	-	-	-	-
Bank				
- Vay trung hạn - TP	100.000.000.000		51.000.000.000	49.000.000.000
Cộng	140.989.500.000	51.075.000.000	120.164.500.000	71.900.000.000

Đơn vị tính: VND

10. Phải trả người bán

	31/12/2022	01/01/2022
	Số có khả	
	Giá trị	Giá trị
	năng trả nợ	năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	31.894.390.577	29.884.589.878
b. Người mua trả tiền trước	482.370.862	482.370.862
Cộng	31.894.390.577	30.366.960.740

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra		5.310.402.899	5.699.635.300	6.425.379.622		4.584.658.577
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.650.207.314	2.731.717.499	-		6.381.924.813
- Thuế thu nhập cá nhân		205.995.867	56.750.562	43.655.251		219.091.178
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8.195.655.060		211.493.808		7.984.161.252	
- Phí, lệ phí và các khoản khác						
Cộng	8.195.655.060	9.166.606.080	8.699.597.169	6.469.034.873	7.984.161.252	11.185.674.568

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	1.473.846.932	1.437.160.113
- Kinh phí công đoàn	860.920.632	857.599.864
- Bảo hiểm xã hội	48.562.606	523.470.076
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	564.363.694	56.090.173
b. Dài hạn		
Cộng	1.473.846.932	1.437.160.113

13. Vốn chủ sở hữu*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2021	148.837.090.000	8.706.059.091	15.480.105.866	173.023.254.957
Tăng vốn trong năm trước	89.301.910.000	-	-	89.301.910.000
Lãi trong năm trước	-	-	21.914.248.856	21.914.248.856
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	14.883.370.000	14.883.370.000
Giảm khác	-	150.000.000	-	150.000.000
Số dư ngày 31/12/2021				
Số dư ngày 01/01/2022	238.139.000.000	8.556.059.091	22.510.984.722	269.206.043.813
Tăng vốn trong năm nay	23.813.900.000	-	-	23.813.900.000
Lãi trong năm nay	-	-	10.407.759.782	10.407.759.782
LN Công ty con- Công ty CP Đá Thạch Anh Khang Minh	-	-	13.755.034.737	13.755.034.737
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	23.813.900.000	23.813.900.000
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2022	261.952.900.000	8.556.059.091	22.859.879.241	293.368.838.332

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Đặng Việt Lê	28.030.640.000	10,70%	25.482.400.000	10,70%
- CTCP chứng khoán APG	52.048.700.000	19,87%	42.967.600.000	18,04%
- Cổ đông khác	181.873.560.000	69,43%	169.689.000.000	71,26%
Cộng	261.952.900.000	100%	238.139.000.000	100%

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	238.139.000.000	148.837.090.000
+ Vốn góp tăng trong năm	23.813.900.000	89.301.910.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	261.952.900.000	238.139.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	23.813.900.000	14.883.370.000

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.195.290	23.813.900
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.195.290	23.813.900
+ Cổ phiếu phổ thông	26.195.290	23.813.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.195.290	23.813.900
+ Cổ phiếu phổ thông	26.195.290	23.813.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</u>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	67.175.582.950	137.414.491.343
Cộng	67.175.582.950	137.414.491.343

02. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	46.046.138.288	113.363.199.428
Cộng	46.046.138.288	113.363.199.428

03. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</u>
- Cổ tức nhận Công ty CP Đá Thạch Anh Khang	13.755.034.737	

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Minh

- LN từ chuyển nhượng CP

11.500.000.000

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

598.292.195

10.551.512.301

Cộng**25.853.326.932****10.551.512.301****04. Chi phí tài chính****Từ 01/01/2022****Từ 01/01/2021****đến 31/12/2022****đến 31/12/2021**

- Lãi tiền vay

13.933.973.783

5.841.424.277

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

- Chi phí tài chính khác

838.173.442

Cộng**13.933.973.783****6.679.597.719****05. Thu nhập khác****Từ 01/01/2022****Từ 01/01/2021****đến 31/12/2022****đến 31/12/2021**

- Thu nhập khác

1.996.516.726

1.616.400.039

Cộng**1.996.516.726****1.616.400.039****06. Chi phí khác****Từ 01/01/2022****Từ 01/01/2021****đến 31/12/2022****đến 31/12/2021**

- Chi phí khác

3.234.680.432

508.246.600

Cộng**3.234.680.432****508.246.600****07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****Từ 01/01/2022****Từ 01/01/2021****đến 31/12/2022****đến 31/12/2021**

a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh

3.252.444.032

1.291.188.428

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh

1.663.678.055

1.840.504.973

Cộng**4.916.122.087****3.131.693.401****08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****Từ 01/01/2022****Từ 01/01/2021****đến 31/12/2022****đến 31/12/2021**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

2.731.717.499

3.650.173.679

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

- **Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành****2.731.717.499****3.650.173.679**

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.894.108.204	17.507.602.071
- Chi phí nhân công	1.304.093.921	4.146.566.854
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.257.293.676	6.097.656.966
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.512.686.083	2.194.689.997
- Chi phí khác bằng tiền	815.295.384	897.893.260
Cộng	26.783.477.268	30.844.409.148

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Ban lãnh đạo, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	1.633.885.693	1.476.624.538
Cộng	1.633.885.693	1.476.624.538

Hà Nam, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Phạm Thị Yên

Kế toán trưởng



Lê Văn Tùng



Chủ tịch HĐQT

Đặng Việt Lê

